

## **Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 10 - 41      |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |              |                                     |
|--------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Bùi Minh Hải         | Chủ tịch     |                                     |
| Ông Phạm Quốc Trung      | Phó Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Hòa Thị Thu Hà        | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020   |
| Ông Lim Heon Young       | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020   |
| Ông Bùi Thanh Nam        | Thành viên   |                                     |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Thành viên   | miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020 |
| Ông Mẫn Chí Trung        | Thành viên   |                                     |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                   |            |                                     |
|-------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Hoa Tùng | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020   |
| Bà Đỗ Thị Tuyền   | Thành viên | miễn nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020 |
| Ông Bùi Văn Hường | Thành viên | bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2020   |
| Ông Tạ Phúc Tâm   | Thành viên | bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020   |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Ông Bùi Thanh Nam      | Tổng Giám đốc     |
| Bà Phạm Thị Thanh Hiền | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mẫn Chí Trung      | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Bùi Minh Hải - Chủ tịch và ông Bùi Thanh Nam - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61441290/21882868

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty*

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1



Nguyễn Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3342-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>326.000.330.679</b> | <b>437.269.704.529</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>5</b>    | <b>67.689.796.603</b>  | <b>13.941.748.243</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 30.139.796.603         | 6.391.748.243          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 37.550.000.000         | 7.550.000.000          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>-</b>               | <b>46.500.000.000</b>  |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | -                      | 46.500.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>187.012.072.745</b> | <b>287.629.280.095</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 127.095.044.625        | 179.708.909.229        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 6.002.386.256          | 7.776.584.660          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 32.320.754.939         | 84.803.643.835         |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 21.593.886.925         | 15.340.142.371         |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>66.050.041.505</b>  | <b>80.864.102.389</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 67.427.295.852         | 81.758.094.465         |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (1.377.254.347)        | (893.992.076)          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>5.248.419.826</b>   | <b>8.334.573.802</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 5.239.630.033          | 853.258.193            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16          | -                      | 7.464.199.578          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 16          | 8.789.793              | 17.116.031             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>597.660.232.414</b> | <b>535.270.101.272</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>97.709.748.656</b>  | <b>127.063.582.119</b> |
| 215        | 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 7           | 97.677.917.744         | 127.063.582.119        |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     |             | 31.830.912             | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>181.631.162.925</b> | <b>149.834.542.048</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 166.561.940.736        | 143.219.593.637        |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 602.032.319.029        | 577.256.622.076        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (435.470.378.293)      | (434.037.028.439)      |
| 224        | 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 11          | 8.911.836.225          | -                      |
| 225        | Nguyên giá                                   |             | 9.171.767.645          | -                      |
| 226        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (259.931.420)          | -                      |
| 227        | 3. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 6.157.385.964          | 6.614.948.411          |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 10.308.004.411         | 9.744.137.746          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (4.150.618.447)        | (3.129.189.335)        |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>-</b>               | <b>387.200.000</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                      | 387.200.000            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>301.734.716.115</b> | <b>240.383.703.186</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    | 14.1        | 343.230.000.000        | 150.439.000.000        |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 14.2        | -                      | 104.000.000.000        |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 14          | (41.495.283.885)       | (14.055.296.814)       |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>16.584.604.718</b>  | <b>17.601.073.919</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 16.584.604.718         | 17.601.073.919         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>923.660.563.093</b> | <b>972.539.805.801</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>356.630.246.169</b> | <b>506.117.029.795</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>284.902.651.455</b> | <b>392.248.811.868</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15.1        | 86.528.528.251         | 115.476.132.532        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 15.2        | 1.585.032.080          | 123.914.250            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 2.731.112.385          | 4.540.073.868          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 7.503.089.208          | 15.968.406.000         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 313.607.907            | 2.043.426.285          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 8.194.775.345          | 56.970.469             |
| 320        | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 20          | 170.595.752.439        | 244.934.601.877        |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 19          | 7.450.753.840          | 9.105.286.587          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>71.727.594.714</b>  | <b>113.868.217.927</b> |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 20          | 71.727.594.714         | 113.868.217.927        |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>567.030.316.924</b> | <b>466.422.776.006</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>21</b>   | <b>567.030.316.924</b> | <b>466.422.776.006</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                                   |             | 364.400.000.000        | 344.400.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 364.400.000.000        | 344.400.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 145.866.725.129        | 75.995.875.129         |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 3.598.936.874          | 3.598.936.874          |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 53.164.654.921         | 42.427.964.003         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | -                      | 6.968.368.961          |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 53.164.654.921         | 35.459.595.042         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>923.660.563.093</b> | <b>972.539.805.801</b> |

*Đỗ Anh Tuấn*

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

*Đỗ Thị Hương Giang*

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

|    | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước           |
|----|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23.1        | 961.727.367.280   | 1.204.210.707.063   |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 23.1        | (987.952.127)     | (22.005.129)        |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23.1        | 960.739.415.153   | 1.204.188.701.934   |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 24          | (836.046.673.653) | (1.086.517.401.053) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 124.692.741.500   | 117.671.300.881     |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23.2        | 50.801.294.124    | 28.172.781.287      |
| 22 | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | (67.850.874.276)  | (30.239.799.214)    |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (21.280.934.916)  | (13.737.051.295)    |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng                                | 25          | (29.288.580.660)  | (34.668.914.118)    |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | (25.141.079.147)  | (34.186.687.596)    |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 53.213.501.541    | 46.748.681.240      |
| 31 | 11. Thu nhập khác                                  | 27          | 27.504.723.009    | 1.567.171.183       |
| 32 | 12. Chi phí khác                                   | 27          | (4.029.713.097)   | (1.329.258.568)     |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác                                 | 27          | 23.475.009.912    | 237.912.615         |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 76.688.511.453    | 46.986.593.855      |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 29.1        | (9.304.879.940)   | (11.526.998.813)    |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | 67.383.631.513    | 35.459.595.042      |

  
\_\_\_\_\_  
Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước                |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |             |                        |                          |
| 01    | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                |             | <b>76.688.511.453</b>  | <b>46.986.593.855</b>    |
|       | <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                           |             |                        |                          |
| 02    | Khấu hao tài sản cố định hữu hình                                                          |             |                        |                          |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định vô hình                                                           |             | 26.877.336.799         | 17.928.581.340           |
| 04    | Các khoản dự phòng                                                                         |             | 45.986.449.153         | 14.460.288.890           |
| 05    | Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 790.000.701            | (214.070.236)            |
| 06    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                    |             | (64.944.390.514)       | (28.048.585.763)         |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                            | 26          | 21.280.934.916         | 13.737.051.295           |
| 08    | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       |             | <b>106.678.842.508</b> | <b>64.849.859.381</b>    |
| 09    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                             |             | 59.050.283.943         | (34.660.339.149)         |
| 10    | Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                                   |             | 14.330.798.613         | (10.193.234.615)         |
| 11    | Giảm các khoản phải trả                                                                    |             | (15.926.598.679)       | (18.283.166.276)         |
| 12    | Tăng chi phí trả trước                                                                     |             | (3.434.069.304)        | (4.178.566.005)          |
| 14    | Tiền lãi vay đã trả                                                                        |             | (21.463.070.842)       | (13.305.307.462)         |
| 15    | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                          | 16          | (12.275.751.152)       | (11.829.225.965)         |
| 17    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                     | 19          | (23.861.473.342)       | (6.576.457.365)          |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                         |             | <b>103.098.961.745</b> | <b>(34.176.437.456)</b>  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |             |                        |                          |
| 21    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             |             | (68.671.367.530)       | (67.002.154.225)         |
| 22    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          |             | 14.409.492.000         | 431.000.000              |
| 23    | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                           |             | (55.000.000.000)       | (293.803.582.119)        |
| 24    | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                   |             | 183.368.553.271        | 190.436.356.165          |
| 25    | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                    |             | (192.791.000.000)      | (224.979.000.000)        |
| 26    | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                               |             | 86.000.000.000         | -                        |
| 27    | Tiền thu lãi tiền gửi                                                                      |             | 44.957.624.659         | 13.785.226.009           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                             |             | <b>12.273.302.400</b>  | <b>(381.132.154.170)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                    | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước              |
|-------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |             |                         |                        |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu | 21.1        | 89.870.850.000          | 113.847.332.258        |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                          |             | 337.158.125.597         | 593.271.381.488        |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                         |             | (454.180.516.498)       | (280.946.788.679)      |
| 35    | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              |             | (36.194.550)            | -                      |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | (34.425.940.000)        | (16.793.730.000)       |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính  |             | <b>(61.613.675.451)</b> | <b>409.378.195.067</b> |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                             |             | <b>53.758.588.694</b>   | <b>(5.930.396.559)</b> |
| 60    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                  |             | <b>13.941.748.243</b>   | <b>19.872.892.196</b>  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     |             | (10.540.334)            | (747.394)              |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm                 | <b>5</b>    | <b>67.689.796.603</b>   | <b>13.941.748.243</b>  |

*Đỗ Anh Tuấn*

Người lập  
Đỗ Anh Tuấn

*Đỗ Thị Hương Giang*

Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi mới nhất là lần thứ 7 số 0100100858 ngày 29 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 803 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 942 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

| STT | Tên công ty                                                                | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ<br>biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính                                                                            | Hoạt động chính                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM                    | 100%             | 100%                | Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt nam                                     | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa             |
| 2   | Công ty TNHH An Trung Industries                                           | 100%             | 100%                | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa                  |
| 3   | Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam | 100%             | 100%                | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại            |
| 4   | Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường                   | 98.9%            | 98.9%               | KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, vào ngày 29 tháng 3 năm 2021, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

|                                                   |                                                                                                                                                                                   |
|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ                 | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                               |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

|                     |             |
|---------------------|-------------|
| Máy móc và thiết bị | 12 - 15 năm |
|---------------------|-------------|

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 3 - 15 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 - 15 năm |
| Trang thiết bị văn phòng        | 8 - 10 năm  |
| Phần mềm máy tính               | 8 năm       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội vào ngày 28 tháng 6 năm 2010 trong thời hạn 41 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.16 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm về nhựa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY MỚI VÀ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN GÓP TRONG NĂM

#### 4.1 Mua Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường (Công ty An Cường)

Từ ngày 16 tháng 12 năm 2020 đến ngày 23 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc mua 14.440.000 cổ phần của Công ty An Cường, tương đương với 98,9% tổng số cổ phần của công ty này từ hai đối tác doanh nghiệp với tổng giá phí là 57,76 tỷ VND. Theo đó, Công ty An Cường trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Công ty An Cường trước đây là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801238156 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 1 năm 2018. Công ty An Cường cũng nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần gần nhất là lần thứ 7 ngày 21 tháng 4 năm 2020. Công ty An Cường có trụ sở chính tại KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty An Cường là sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.

#### 4.2 Chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát cho Công ty TNHH An Trung Industries.

Theo Nghị Quyết số 407/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp tại Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát cho Công ty TNHH An Trung Industries. Giá trị chuyển nhượng là 86 tỷ VND. Lãi của giao dịch được ghi nhận là 63.199.811 VND như trình bày tại Thuyết minh số 23.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Tiền mặt                   | 106.861.000           | 68.048.000            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 30.032.935.603        | 6.323.700.243         |
| Các khoản tương đương tiền | 37.550.000.000        | 7.550.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>67.689.796.603</b> | <b>13.941.748.243</b> |

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,3 - 4%/năm và có kỳ hạn nhỏ hơn 3 tháng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                      | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu từ khách hàng                               | 120.248.960.385        | 154.346.829.662        |
| - Công ty TNHH Honda Việt Nam                        | 72.557.384.002         | 75.584.933.350         |
| - Công ty TNHH Piaggio Việt Nam                      | 15.554.774.994         | 20.887.574.982         |
| - Công ty TNHH Toyota Boshoku Hà Nội                 | 2.664.126.219          | 17.667.584.924         |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast        | 479.869.382            | 5.513.463.376          |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 28.992.805.788         | 34.693.273.030         |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | 6.846.084.240          | 25.362.079.567         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>127.095.044.625</b> | <b>179.708.909.229</b> |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                              | Đơn vị tính: VND     |                      |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                              | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Trả trước cho người bán                                      | 6.002.386.256        | 5.676.460.260        |
| - Công ty TNHH TOHO Việt Nam                                 | 1.232.000.000        | -                    |
| - Công ty Cổ phần CGP Việt Nam                               | 2.105.757.500        | -                    |
| - Công ty Cổ phần khuôn An Phú Việt                          | 1.844.150.000        | -                    |
| - Công ty TNHH Liên doanh sản xuất khuôn nhựa độ bền cao HZM | -                    | 2.518.845.600        |
| - Công ty TNHH Aki Moulding Việt Nam                         | -                    | 1.628.818.400        |
| - Các khoản trả trước khác                                   | 820.478.756          | 1.528.796.260        |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30)       | -                    | 2.100.124.400        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>6.002.386.256</b> | <b>7.776.584.660</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                                 | Đơn vị tính: VND      |          |                        |          |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                 | Số cuối năm           |          | Số đầu năm             |          |
|                                                                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                             |                       |          |                        |          |
| Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (i)                                 | 8.380.754.939         | -        | 61.863.643.835         | -        |
| Công ty TNHH An Trung Industries (ii)                           | 19.940.000.000        | -        | 19.940.000.000         | -        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu VN (iii) | 4.000.000.000         | -        | 3.000.000.000          | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>32.320.754.939</b> | <b>-</b> | <b>84.803.643.835</b>  | <b>-</b> |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>                              |                       |          |                        |          |
| Công ty TNHH An Trung Industries (iv)                           | 97.677.917.744        | -        | 127.063.582.119        | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                | <b>97.677.917.744</b> | <b>-</b> | <b>127.063.582.119</b> | <b>-</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                |                       |          |                        |          |
| <i>Phải thu về cho vay bên khác</i>                             | 8.380.754.939         | -        | 61.863.643.835         | -        |
| <i>Phải thu về cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>    | 121.617.917.744       | -        | 150.003.582.119        | -        |

(i) Đây là khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 7 tháng 8 năm 2021, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 7,5%/năm.

(ii) Đây là khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 15 tháng 11 năm 2021, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 7,5%/năm.

Trong đó bao gồm khoản phải thu trả nợ gốc từ hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định hàng năm với số tiền 16,94 tỷ đồng phải trả vào năm 2021 như ở mục (iv).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ cho vay ngắn hạn, đáo hạn cuối cùng vào ngày 2 tháng 3 năm 2021, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 7%/năm.

(iv) Đây là khoản cho vay dưới dạng hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận cố định hàng năm. Tiền gốc vay được thanh toán hàng năm từ 2020 đến 2034. Việc chi trả lãi vay được thực hiện hàng năm cho đến hết thời hạn của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                                   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|-----------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay | 20.668.756.518        | -        | 15.154.682.474        | -        |
| Phải thu khác                     | 925.130.407           | -        | 185.459.897           | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>21.593.886.925</b> | <b>-</b> | <b>15.340.142.371</b> | <b>-</b> |
| Trong đó:                         |                       |          |                       |          |
| Phải thu khác từ bên liên quan    |                       |          |                       |          |
| (Thuyết minh số 30)               | 18.652.379.871        | -        | 10.835.756.302        | -        |

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

|                                     | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng             |
| Hàng đang đi trên đường             | 528.907.345           | -                      | 3.966.394.144         | -                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 27.885.312.985        | -                      | 35.438.186.726        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.006.564.419         | -                      | 1.430.830.949         | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 13.913.967.192        | -                      | 28.823.590.602        | -                    |
| Thành phẩm                          | 22.092.543.911        | (1.377.254.347)        | 12.099.092.044        | (893.992.076)        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>67.427.295.852</b> | <b>(1.377.254.347)</b> | <b>81.758.094.465</b> | <b>(893.992.076)</b> |

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Đơn vị tính: VND

|                                    | Năm nay                | Năm trước            |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Số đầu năm                         | (894.619.511)          | (489.000.000)        |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (482.634.836)          | (405.619.511)        |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm  | -                      | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>(1.377.254.347)</b> | <b>(894.619.511)</b> |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                    |                |                  |                |               | Đơn vị tính: VND            |           |
|------------------------------------|----------------|------------------|----------------|---------------|-----------------------------|-----------|
|                                    |                |                  |                |               | Trang thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng |
| Nguyên giá:                        |                |                  |                |               |                             |           |
| Số đầu năm                         | 68.668.101.657 | 474.505.878.947  | 29.262.897.830 | 4.819.743.642 | 577.256.622.076             |           |
| - Mua trong năm                    | -              | 21.803.094.849   | -              | 612.320.000   | 22.415.414.849              |           |
| - Xây dựng cơ bản hoàn thành       | 1.548.379.091  | 24.974.529.426   | -              | -             | 26.522.908.517              |           |
| - Thanh lý, nhượng bán             | (80.080.000)   | (23.801.540.867) | (208.296.456)  | (72.709.090)  | (24.162.626.413)            |           |
| Số cuối năm                        | 70.136.400.748 | 497.481.962.355  | 29.054.601.374 | 5.359.354.552 | 602.032.319.029             |           |
| Trong đó:                          |                |                  |                |               |                             |           |
| Đã khấu hao hết                    | 52.015.084.224 | 259.687.342.150  | 15.559.702.837 | 1.496.713.552 | 328.758.842.763             |           |
| Giá trị khấu hao lũy kế:           |                |                  |                |               |                             |           |
| Số đầu năm                         | 62.780.330.575 | 346.633.207.471  | 20.843.855.944 | 3.779.634.449 | 434.037.028.439             |           |
| - Khấu hao trong năm               | 1.075.490.872  | 22.922.293.808   | 1.228.182.648  | 370.008.939   | 25.595.976.267              |           |
| - Thanh lý, nhượng bán             | (80.080.000)   | (23.801.540.867) | (208.296.456)  | (72.709.090)  | (24.162.626.413)            |           |
| Số cuối năm                        | 63.775.741.447 | 345.753.960.412  | 21.863.742.136 | 4.076.934.298 | 435.470.378.293             |           |
| Giá trị còn lại:                   |                |                  |                |               |                             |           |
| Số đầu năm                         | 5.887.771.082  | 127.872.671.476  | 8.419.041.886  | 1.040.109.193 | 143.219.593.637             |           |
| Số cuối năm                        | 6.360.659.301  | 151.728.001.943  | 7.190.859.238  | 1.282.420.254 | 166.561.940.736             |           |
| Trong đó:                          |                |                  |                |               |                             |           |
| Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp | -              | 85.498.935.257   | 759.500.000    | -             | 86.258.435.257              |           |

(\*) Một số tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị đã được sử dụng để thế chấp cho khoản các vay ngân hàng của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường, Công ty TNHH An Trung Industries, Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam. Ngoài ra, một số máy móc, thiết bị khác cũng được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Máy móc thiết bị*

**Nguyên giá:**

|                  |               |
|------------------|---------------|
| Số đầu năm       | -             |
| - Thuê trong năm | 9.171.767.645 |
| Số cuối năm      | 9.171.767.645 |

**Giá trị khấu hao lũy kế:**

|                      |             |
|----------------------|-------------|
| Số đầu năm           | -           |
| - Khấu hao trong năm | 259.931.420 |
| Số cuối năm          | 259.931.420 |

**Giá trị còn lại:**

|             |               |
|-------------|---------------|
| Số đầu năm  | -             |
| Số cuối năm | 8.911.836.225 |

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Phần mềm máy tính*

**Nguyên giá:**

|                 |                |
|-----------------|----------------|
| Số đầu năm      | 9.744.137.746  |
| - Mua trong năm | 563.866.665    |
| Số cuối năm     | 10.308.004.411 |

*Trong đó:*

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| <i>Đã hao mòn hết</i> | 2.017.059.046 |
|-----------------------|---------------|

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Số đầu năm          | 3.129.189.335 |
| - Hao mòn trong năm | 1.021.429.112 |
| Số cuối năm         | 4.150.618.447 |

**Giá trị còn lại:**

|             |               |
|-------------|---------------|
| Số đầu năm  | 6.614.948.411 |
| Số cuối năm | 6.157.385.964 |

*Trong đó:*

|                                           |               |
|-------------------------------------------|---------------|
| <i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp</i> | 2.886.428.506 |
|-------------------------------------------|---------------|

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                       |                       |
| Phí bảo hộ lao động             | 3.616.249.999         | -                     |
| Phí bảo hiểm                    | 528.890.539           | 296.010.952           |
| Công cụ, dụng cụ                | 508.185.192           | 390.608.834           |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 586.304.303           | 166.638.407           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>5.239.630.033</b>  | <b>853.258.193</b>    |
| <b>Dài hạn</b>                  |                       |                       |
| Chi phí thuê đất                | 7.464.757.079         | 7.744.965.683         |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 6.430.564.575         | 8.821.517.620         |
| Sửa chữa, nâng cấp văn phòng    | 2.538.398.657         | 1.029.453.949         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 150.884.407           | 5.136.667             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>16.584.604.718</b> | <b>17.601.073.919</b> |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

|                                                                            | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                        |                         |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                            | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý          |
| <b>Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 14.1)</b>                        |                        |                         |                        |                        |                         |
| Công ty TNHH An Trung industries                                           | 176.010.000.000        | (34.246.080.387)        | 141.763.919.613        | 90.010.000.000         | (7.541.261.183)         |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM                     | 29.460.000.000         | -                       | 29.460.000.000         | 29.460.000.000         | -                       |
| Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam | 80.000.000.000         | (7.249.203.498)         | 72.750.796.502         | 30.969.000.000         | -                       |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường                   | 57.760.000.000         | -                       | 57.760.000.000         | -                      | -                       |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (thuyết minh số 14.2)</b>       |                        |                         |                        |                        |                         |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát                         | -                      | -                       | -                      | 104.000.000.000        | (6.514.035.631)         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                           | <b>343.230.000.000</b> | <b>(41.495.283.885)</b> | <b>301.734.716.115</b> | <b>254.439.000.000</b> | <b>(14.055.296.814)</b> |

### 14.1 Đầu tư vào công ty con

Đơn vị tính: VND

| Tên đơn vị                                                      | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |                            |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                                 | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)     | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)     | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty TNHH An Trung industries                                | 100%                      | 100%                       | 100%                      | 100%                       |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu & Đầu tư VIEXIM          | 100%                      | 100%                       | 100%                      | 100%                       |
| Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | 100%                      | 100%                       | 100%                      | 100%                       |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường        | 98,9%                     | 98,9%                      | -                         | -                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**14.2 Đầu tư vào công ty liên doanh**

Theo Nghị Quyết số 407/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 50% vốn góp tại Công ty TNHH Linh kiện nhựa Ô tô Vinfast - An Phát cho Công ty TNHH An Trung Industries. Giá trị chuyển nhượng là 86 tỷ VND. Lãi của giao dịch được ghi nhận là 63.199.811 VND như tại Thuyết minh số 23.2.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**15.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm             |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Phải trả cho người bán                         | 69.680.219.062        | 69.680.219.062        | 87.908.021.881         | 87.908.021.881         |
| - Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam          | 8.717.182.651         | 8.717.182.651         | 10.513.825.135         | 10.513.825.135         |
| - The Japan Steel Works (Singapore) Pte. Ltd.  | -                     | -                     | 23.523.797.520         | 23.523.797.520         |
| - Phải trả người bán khác                      | 60.963.036.411        | 60.963.036.411        | 53.870.399.226         | 53.870.399.226         |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 16.848.309.189        | 16.848.309.189        | 27.568.110.651         | 27.568.110.651         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>86.528.528.251</b> | <b>86.528.528.251</b> | <b>115.476.132.532</b> | <b>115.476.132.532</b> |

**15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                      | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                      |                      |                    |
| Khoản trả trước từ đối tượng khác                    | 656.571.250          | 2.254.250          |
| Khoản trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 928.460.830          | 121.660.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>1.585.032.080</b> | <b>123.914.250</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | Số đầu năm           | Số phải thu trong năm | Số đã cần trừ trong năm | Số cuối năm      |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|------------------|
|                       |                      |                       |                         |                  |
| <b>Phải thu</b>       |                      |                       |                         |                  |
| Thuế giá trị gia tăng | 7.464.199.578        | 7.733.692             | (7.464.199.578)         | 7.733.692        |
| Thuế xuất, nhập khẩu  | 16.059.930           | -                     | (16.059.930)            | -                |
| Thuế khác             | 1.056.101            | -                     | -                       | 1.056.101        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>7.481.315.609</b> | <b>7.733.692</b>      | <b>(7.480.259.508)</b>  | <b>8.789.793</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

|                               | Số đầu năm           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm  | Số cuối năm          |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Phải nộp</b>               |                      |                          |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng         | -                    | 14.173.949.961           | (13.008.297.610)        | 1.165.652.351        |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 4.418.032.613        | 9.304.879.940            | (12.275.751.152)        | 1.447.161.401        |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân      | 122.041.255          | 2.413.034.507            | (2.435.309.032)         | 99.766.730           |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                    | 631.999.191              | (613.467.288)           | 18.531.903           |
| Thuế khác                     | -                    | 20.318.276               | (20.318.276)            | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>4.540.073.868</b> | <b>26.544.181.875</b>    | <b>(28.353.143.358)</b> | <b>2.731.112.385</b> |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                       | Đơn vị tính: VND   |                      |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                       | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
| Chi phí lãi vay       | 249.607.907        | 431.743.833          |
| Chi phí tiền điện     | -                  | 1.406.570.800        |
| Chi phí phải trả khác | 64.000.000         | 205.111.652          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>313.607.907</b> | <b>2.043.426.285</b> |

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                              | Đơn vị tính: VND     |                   |
|----------------------------------------------|----------------------|-------------------|
|                                              | Số cuối năm          | Số đầu năm        |
| Phải trả khác về nghiệp vụ nhập khẩu ủy thác | 8.088.504.480        | -                 |
| Cổ tức phải trả                              | 29.620.000           | 15.560.000        |
| Chi phí phải trả khác                        | 76.650.865           | 41.410.469        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>8.194.775.345</b> | <b>56.970.469</b> |

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                       | Đơn vị tính: VND     |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | Năm nay              | Năm trước            |
| Số đầu năm            | 9.105.286.587        | 12.558.988.918       |
| - Trích lập trong năm | 22.206.940.595       | 3.122.755.034        |
| - Sử dụng trong năm   | (23.861.473.342)     | (6.576.457.365)      |
| <b>Số cuối năm</b>    | <b>7.450.753.840</b> | <b>9.105.286.587</b> |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| Thuyết minh         | Số đầu năm            |                        | Số phát sinh trong năm |                        | Số cuối năm              |                        | Đơn vị tính: VND       |
|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                     | Số có khả năng trả nợ |                        | Tăng                   |                        | Giảm                     |                        |                        |
|                     | Giá trị               |                        |                        |                        |                          | Giá trị                |                        |
| <b>Vay ngắn hạn</b> |                       |                        |                        |                        |                          |                        |                        |
| 20.1                | 206.473.795.897       | 206.473.795.897        | 750.931.382.122        | (792.554.203.780)      | 164.850.974.239          | 164.850.974.239        |                        |
| 20.2                | 38.460.805.980        | 38.460.805.980         | 26.810.483.582         | (59.671.289.562)       | 5.600.000.000            | 5.600.000.000          |                        |
| 20.3                | -                     | -                      | 180.972.750            | (36.194.550)           | 144.778.200              | 144.778.200            |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    |                       | <b>244.934.601.877</b> | <b>244.934.601.877</b> | <b>777.922.838.454</b> | <b>(852.261.687.892)</b> | <b>170.595.752.439</b> | <b>170.595.752.439</b> |
| <b>Vay dài hạn</b>  |                       |                        |                        |                        |                          |                        |                        |
| 20.2                | 113.868.217.927       | 113.868.217.927        | 12.767.400.000         | (55.306.163.263)       | 71.329.454.664           | 71.329.454.664         |                        |
| 20.3                | -                     | -                      | 579.112.800            | (180.972.750)          | 398.140.050              | 398.140.050            |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>    |                       | <b>113.868.217.927</b> | <b>113.868.217.927</b> | <b>13.346.512.800</b>  | <b>(55.487.136.013)</b>  | <b>71.727.594.714</b>  | <b>71.727.594.714</b>  |

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 20.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay ngắn hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn với lãi suất từ 4,3% đến 5,6%/năm. Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay                                             | Số cuối năm<br>(VND)   | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                           | Hình thức đảm bảo |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội | 32.586.286.067         | Kỳ hạn vay 6 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 25 tháng 05 năm 2021 | Tin chấp          |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam                        | 47.546.784.865         | Kỳ hạn vay 4 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 02 năm 2021 | Tin chấp          |
| Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Hà Nội     | 54.405.133.371         | Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 3 năm 2021  | Tin chấp          |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                         | 20.210.050.798         | Kỳ hạn vay 5 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 17 tháng 05 năm 2021 | Tin chấp          |
| Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội     | 10.102.719.138         | Kỳ hạn vay 3 tháng, lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 02 năm 2021 | Tin chấp          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                        | <b>164.850.974.239</b> |                                                                                                 |                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**20.2 Vay dài hạn từ ngân hàng**

Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay dài hạn ngân hàng theo các Hợp đồng vay vốn lãi suất từ 8,3% đến 9,3%/năm. Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay                                          | Số cuối năm<br>(VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                        | Hình thức đảm bảo                                                                                                                                                       |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN -<br>Chi nhánh Hà Nội | 27.663.200.000       | Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả<br>hàng tháng. Khế ước đáo hạn<br>ngày 8 tháng 8 năm 2023.  | Các tài sản thế chấp được bàn giao theo biên<br>bản bàn giao ngày 1 tháng 12 năm 2019 với tổng<br>nguyên giá là 205.700 USD và 38,7 tỷ VND.                             |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam                     | 49.266.254.664       | Kỳ hạn vay 48 tháng, lãi vay trả<br>hàng tháng. Khế ước đáo hạn<br>ngày 10 tháng 9 năm 2023. | Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất<br>của 1 lô đất tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An<br>Phát; và tài sản là máy móc thiết bị hình thành từ<br>vốn vay này. |

**TỔNG CỘNG**

**76.929.454.664**

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 5.600.000.000  
- Vay dài hạn 71.329.454.664

# Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 20.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Chi tiết nợ thuế tài chính dài hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| Khoản mục                   | Số cuối năm | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Các khoản nợ thuế tài chính | 542.918.250 | Gốc vay và lãi vay trả định kỳ hàng tháng trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 9 năm 2024. | Lãi suất năm 8%  |
| Trong đó:                   | 144.778.200 |                                                                                                      |                  |
| Nợ dài hạn đến hạn trả      | 398.140.050 |                                                                                                      |                  |
| Nợ dài hạn                  |             |                                                                                                      |                  |

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

|                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2020                           |                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2019                           |                    | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|------------------|
|                            | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu | Lãi thuế tài chính | Nợ gốc           |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn |                                                     |                    |                                                     |                    |                  |
| Từ 1 năm trở xuống         | 185.285.934                                         | 40.507.734         | -                                                   | -                  | -                |
| Nợ thuế tài chính dài hạn  |                                                     |                    |                                                     |                    |                  |
| Từ 1 đến 5 năm             | 446.082.749                                         | 47.942.699         | -                                                   | -                  | -                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>631.368.683</b>                                  | <b>88.450.433</b>  | <b>-</b>                                            | <b>-</b>           | <b>-</b>         |

## Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                        | Vốn cổ phần đã<br>phát hành | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|----------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------|
| <b>Năm trước</b>                       |                             |                         |                          |                                      |                  |
| Số đầu năm                             | 65.000.000.000              | 148.542.871             | 80.598.936.874           | 191.291.123.995                      | 337.038.603.740  |
| - Tăng vốn                             | 279.400.000.000             | 75.847.332.258          | (77.000.000.000)         | (164.400.000.000)                    | 113.847.332.258  |
| - Lợi nhuận thuần trong năm            | -                           | -                       | -                        | 35.459.595.042                       | 35.459.595.042   |
| - Chia cổ tức                          | -                           | -                       | -                        | (16.800.000.000)                     | (16.800.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                           | -                       | -                        | (3.122.755.034)                      | (3.122.755.034)  |
| Số cuối năm                            | 344.400.000.000             | 75.995.875.129          | 3.598.936.874            | 42.427.964.003                       | 466.422.776.006  |
| <b>Năm nay</b>                         |                             |                         |                          |                                      |                  |
| Số đầu năm                             | 344.400.000.000             | 75.995.875.129          | 3.598.936.874            | 42.427.964.003                       | 466.422.776.006  |
| - Tăng vốn (*)                         | 20.000.000.000              | 69.870.850.000          | -                        | -                                    | 89.870.850.000   |
| - Lợi nhuận thuần trong năm            | -                           | -                       | -                        | 67.383.631.513                       | 67.383.631.513   |
| - Chia cổ tức (**)                     | -                           | -                       | -                        | (34.440.000.000)                     | (34.440.000.000) |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | -                           | -                       | -                        | (22.206.940.595)                     | (22.206.940.595) |
| Số cuối năm                            | 364.400.000.000             | 145.866.725.129         | 3.598.936.874            | 53.164.654.921                       | 567.030.316.924  |

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện tăng vốn theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 481/2020/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2020, Công ty đã phát hành thêm 2.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 861:50 và giá phát hành là 45.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 29 tháng 12 năm 2020 là 364,4 tỷ VND và Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 vào ngày 29 tháng 12 năm 2020.

(\*\*) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 168/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 394/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức với tỷ lệ là 10%/cổ phiếu và trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Cổ tức**

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

**Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm**

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

|                     |                |                |
|---------------------|----------------|----------------|
| Cổ tức cho năm 2018 | -              | 16.800.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2019 | 34.440.000.000 | -              |

**21.3 Cổ phiếu**

Số lượng

Số cuối năm Số đầu năm

|                               |                   |                   |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b> | <b>36.440.000</b> | <b>34.440.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>  | <b>36.440.000</b> | <b>34.440.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông            | 36.440.000        | 34.440.000        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> | <b>36.440.000</b> | <b>34.440.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông            | 36.440.000        | 34.440.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (năm 2019: 10.000 VND). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại sàn HOSE theo mã chứng khoán là NHH.

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số cuối năm Số đầu năm

|                  |         |         |
|------------------|---------|---------|
| Ngoại tệ         |         |         |
| - Đô la Mỹ (USD) | 720.285 | 129.721 |

Tại ngày báo cáo, Công ty đã giữ hộ khách hàng một số lượng khuôn nhằm sản xuất sản phẩm nhựa. Do hàng hóa giữ hộ thuộc nhiều chủng loại khác nhau, nên Công ty không thuyết minh chi tiết số lượng và giá trị của các hàng hóa giữ hộ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                        | Đơn vị tính: VND       |                          |
|--------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                        | Năm nay                | Năm trước                |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>961.727.367.280</b> | <b>1.204.210.707.063</b> |
| Trong đó:                                              |                        |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 872.848.373.347        | 1.005.837.730.748        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                 | 86.296.991.302         | 191.144.387.152          |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 2.582.002.631          | 7.228.589.163            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>(987.952.127)</b>   | <b>(22.005.129)</b>      |
| Giảm giá hàng bán                                      | (984.752.947)          | (22.005.129)             |
| Hàng bán bị trả lại                                    | (3.199.180)            | -                        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>960.739.415.153</b> | <b>1.204.188.701.934</b> |
| Trong đó:                                              |                        |                          |
| Doanh thu thuần từ bán thành phẩm                      | 871.860.421.220        | 1.005.815.725.619        |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hóa                        | 86.296.991.302         | 191.144.387.152          |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ                    | 2.582.002.631          | 7.228.589.163            |
| Trong đó:                                              |                        |                          |
| Doanh thu đối với bên khác                             | 878.479.454.063        | 1.000.159.319.818        |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | 82.259.961.090         | 204.029.382.116          |

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                           | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | Năm nay               | Năm trước             |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 18.683.082.007        | 22.616.074.428        |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | 63.199.811            | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá     | 266.395.610           | 449.448.146           |
| Lợi nhuận được chia       | 31.788.616.696        | 5.107.258.713         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>50.801.294.124</b> | <b>28.172.781.287</b> |

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                          | Đơn vị tính: VND       |                          |
|------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                          | Năm nay                | Năm trước                |
| Giá vốn của thành phẩm và dịch vụ đã bán | 749.581.026.956        | 896.637.083.893          |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán              | 85.982.384.426         | 189.475.325.084          |
| Trích lập dự phòng hàng tồn kho          | 483.262.271            | 404.992.076              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>836.046.673.653</b> | <b>1.086.517.401.053</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

|                                               | Năm nay               | Năm trước             |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng</b>             |                       |                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 26.355.292.948        | 29.697.510.120        |
| Chi phí nhân công                             | 2.290.327.981         | 4.404.643.891         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                 | 267.185.664           | 462.324.564           |
| Chi phí khác                                  | 375.774.067           | 104.435.543           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>29.288.580.660</b> | <b>34.668.914.118</b> |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| Chi phí nhân công                             | 19.108.608.046        | 25.738.144.467        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                 | 1.623.383.666         | 3.494.352.490         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                     | 1.690.943.977         | 2.965.592.294         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định              | 849.663.567           | 875.818.781           |
| Chi phí khác                                  | 1.868.479.891         | 1.112.779.564         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>25.141.079.147</b> | <b>34.186.687.596</b> |

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

|                                                          | Năm nay               | Năm trước             |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay                                             | 21.280.934.916        | 13.737.051.295        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                     | 1.066.752.478         | 167.451.105           |
| Dự phòng tổn thất vào các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 45.503.186.882        | 14.055.296.814        |
| Phí cam kết rút vốn khoản vay ngân hàng                  | -                     | 2.280.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>67.850.874.276</b> | <b>30.239.799.214</b> |

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

|                                                 | Năm nay               | Năm trước            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                            | <b>27.504.723.009</b> | <b>1.567.171.183</b> |
| Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được             | 3.250.553.166         | 926.658.012          |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (*) | 14.409.492.000        | 325.252.622          |
| Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị (**)          | 9.274.000.000         | -                    |
| Khác                                            | 570.677.843           | 315.260.549          |
| <b>Chi phí khác</b>                             | <b>4.029.713.097</b>  | <b>1.329.258.568</b> |
| Khấu hao tài sản cho thuê                       | 3.699.575.268         | -                    |
| Khác                                            | 330.137.829           | 1.329.258.568        |
| <b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>                     | <b>23.475.009.912</b> | <b>237.912.615</b>   |

(\*) Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý tài sản cố định là máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 01/HĐTL2020 ngày 25 tháng 6 năm 2020 cho Đối tác doanh nghiệp A với giá bán là 14,4 tỷ VND. Các tài sản này đã được Công ty bàn giao cho Đối tác doanh nghiệp A theo biên bản bàn giao ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(\*\*) Chủ yếu bao gồm thu nhập từ cho thuê xe và máy móc thiết bị cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                          |
|----------------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>         |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 411.707.501.231         | 833.832.062.182          |
| Chi phí nhân công                | 103.343.066.466         | 152.011.240.498          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 23.177.761.531          | 17.928.581.340           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 163.164.999.776         | 149.128.253.374          |
| Chi phí khác                     | 2.244.253.958           | 10.876.707.402           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>703.637.582.962</b>  | <b>1.163.776.844.796</b> |

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                       |
|--------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
|                                                  | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i>      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                | 76.688.511.453          | 46.986.593.855        |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 15.337.702.291          | 9.397.318.771         |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                       |                         |                       |
| Chi phí không được khấu trừ                      | 324.900.988             | 3.151.131.785         |
| Các khoản điều chỉnh giảm:                       |                         |                       |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                      | (6.357.723.339)         | (1.021.451.743)       |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                         | <b>9.304.879.940</b>    | <b>11.526.998.813</b> |

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| Đơn vị tính: VND                                                           |                                              |                                         |                 |                 |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Bên liên quan                                                              | Mối quan hệ                                  | Nội dung nghiệp vụ                      | Năm nay         | Năm trước       |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                                  | Công ty mẹ                                   | Chi tiền cho vay                        | -               | 16.300.000.000  |
|                                                                            |                                              | Nhận lại tiền trả gốc vay               | -               | 51.300.000.000  |
|                                                                            |                                              | Đặt cọc mua cổ phần                     | -               | 104.000.000.000 |
|                                                                            |                                              | Chuyển nhượng vốn cổ phần               | -               | 104.000.000.000 |
|                                                                            |                                              | Chi phí lãi vay                         | -               | 6.441.191.781   |
|                                                                            |                                              | Mua hàng hóa dịch vụ                    | -               | 4.069.179.500   |
|                                                                            |                                              | Cổ tức đã trả                           | 19.000.000.000  | 8.400.000.000   |
|                                                                            |                                              | Góp vốn mua cổ phần                     | 49.651.515.000  | -               |
| Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM                    | Công ty con                                  | Bán hàng hóa, dịch vụ                   | 73.958.577.939  | 121.558.725.967 |
|                                                                            |                                              | Mua hàng hóa, dịch vụ                   | 195.444.203.010 | 219.985.206.481 |
|                                                                            |                                              | Thu nhập từ cho thuê xe, thiết bị       | 6.988.315.056   | -               |
|                                                                            |                                              | Cổ tức                                  | 31.788.616.696  | -               |
| Công ty TNHH An Trung Industries                                           | Công ty con                                  | Góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh | -               | 147.003.582.119 |
|                                                                            |                                              | Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ  | 16.992.479.400  | 213.062.707     |
|                                                                            |                                              | Bán hàng                                | 5.027.519.482   | 243.537.501     |
|                                                                            |                                              | Nhận tiền nợ gốc hợp đồng BCC           | 29.385.664.375  | -               |
|                                                                            |                                              | Lãi vay                                 | 12.950.706.531  | -               |
|                                                                            |                                              | Góp vốn                                 | 86.000.000.000  | -               |
| Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam | Công ty con                                  | Góp vốn                                 | 49.031.000.000  | 30.969.000.000  |
|                                                                            |                                              | Chi tiền cho vay                        | 8.000.000.000   | 3.000.000.000   |
|                                                                            |                                              | Nhận lại gốc cho vay                    | 7.000.000.000   | -               |
|                                                                            |                                              | Mua TSCĐ                                | 14.905.350.000  | -               |
|                                                                            |                                              | Thu nhập từ cho thuê                    | 2.340.000.000   | -               |
|                                                                            |                                              | Bán hàng hóa, dịch vụ                   | 394.678.316     | 194.411.490     |
|                                                                            |                                              | Lãi vay                                 | 429.205.477     | -               |
| Công ty Cổ phần An Tiến industries                                         | Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát          | Thanh lý máy móc                        | -               | 106.000.000     |
|                                                                            |                                              | Bán hàng hóa                            | 2.793.600       | -               |
|                                                                            |                                              | Mua nguyên vật liệu                     | 1.146.960.000   | 830.832.000     |
| Công ty cổ phần liên vận An Tín                                            | Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát          | Cước vận tải                            | 16.124.070.000  | 20.037.642.396  |
|                                                                            |                                              | Phạt đền bù hàng hóa                    | 9.038.000       | -               |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                                            | Công ty trong cùng Tập đoàn An Phát          | Mua NVL, vật tư                         | 2.893.054.545   | 74.291.676.610  |
|                                                                            |                                              | Bán hàng hóa                            | -               | 65.614.734.683  |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát                         | Công ty liên doanh, liên kết của Công ty con | Bán hàng và cung cấp dịch vụ            | 2.876.391.753   | 16.417.972.475  |
|                                                                            |                                              | Mua hàng hóa dịch vụ                    | 1.476.425.304   | -               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay, đặt cọc và đi vay chịu lãi, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>                                                | <i>Mối quan hệ</i>                                   | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>    | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>     |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b> |                                                      |                              |                       |                       |
| Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM                        | Công ty con                                          | Bán hàng hóa                 | 3.231.146.127         | 17.175.868.053        |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát                  | Công ty liên doanh, liên kết của Công ty con         | Bán hàng hóa                 | 665.214.000           | 6.445.667.224         |
| Công ty TNHH An Trung Industries                                    | Công ty con                                          | Bán hàng hóa                 | 2.256.724.113         | 1.526.691.651         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam     | Công ty con                                          | Bán hàng hóa                 | 693.000.000           | 213.852.639           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    |                                                      |                              | <b>6.846.084.240</b>  | <b>25.362.079.567</b> |
| <b><i>Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)</i></b>          |                                                      |                              |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam     | Công ty con                                          | Tạm ứng mua hàng             | -                     | 1.742.400.000         |
| Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt              | Công ty liên kết của công ty mẹ (đến ngày 30/6/2020) | Tạm ứng mua phần mềm         | -                     | 357.724.400           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    |                                                      |                              | <b>-</b>              | <b>2.100.124.400</b>  |
| <b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i></b>       |                                                      |                              |                       |                       |
| Công ty TNHH An Trung Industries                                    | Công ty con                                          | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 19.940.000.000        | 19.940.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam     | Công ty con                                          | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 4.000.000.000         | 3.000.000.000         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                    |                                                      |                              | <b>23.940.000.000</b> | <b>22.940.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan (tiếp theo):

| <i>Bên liên quan</i>                                            | <i>Mối quan hệ</i>                           | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                   | <i>Số cuối năm</i>    | <i>Số đầu năm</i>      |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)</b>           |                                              |                                             |                       |                        |
| Công ty TNHH An Trung Industries                                | Công ty con                                  | Phải thu về cho vay dài hạn                 | 97.677.917.744        | 127.063.582.119        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |                                              |                                             | <b>97.677.917.744</b> | <b>127.063.582.119</b> |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)</b>                |                                              |                                             |                       |                        |
| Công ty TNHH An Trung Industries                                | Công ty con                                  | Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 17.292.812.749        | 6.304.504.247          |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty con                                  | Lãi phải thu từ cho vay                     | 432.005.477           | 2.800.000              |
| Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường        | Công ty con (từ ngày 16 tháng 12 năm 2020)   | Lãi phải thu từ cho vay                     | 927.561.645           | -                      |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings                       | Công ty mẹ                                   | Lãi phải thu từ cho vay                     | -                     | 4.528.452.055          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |                                              |                                             | <b>18.652.379.871</b> | <b>10.835.756.302</b>  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>          |                                              |                                             |                       |                        |
| Công ty TNHH Phát triển XNK và Đầu tư VIEXIM                    | Công ty con                                  | Phải trả về mua hàng hóa                    | 13.069.352.446        | 25.963.455.342         |
| Công ty TNHH An Trung Industries                                | Công ty con                                  | Phải trả về mua NVL                         | 2.295.853.355         | -                      |
| Công ty Cổ phần An Thành Bicsol                                 | Công ty cùng Tập đoàn An Phát                | Phải trả về mua hàng hóa                    | 652.740.000           | -                      |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và Chế tạo khuôn mẫu Việt Nam | Công ty con                                  | Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ           | 497.281.992           | 617.511.787            |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát              | Công ty liên doanh, liên kết của Công ty con | Phải trả về mua NVL                         | 312.247.396           | 222.672.472            |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín                                 | Công ty cùng Tập đoàn An Phát                | Phải trả cước vận tải                       | 20.834.000            | 764.471.050            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |                                              |                                             | <b>16.848.309.189</b> | <b>27.568.110.651</b>  |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>    |                                              |                                             |                       |                        |
| Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast - An Phát              | Công ty cùng Tập đoàn An Phát                | Mua hàng hóa dịch vụ                        | 928.460.830           | 121.660.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                |                                              |                                             | <b>928.460.830</b>    | <b>121.660.000</b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

|                          | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Bùi Minh Hải         | 1.526.127.100        | 108.000.000          |
| Ông Bùi Thanh Nam        | 1.016.241.200        | 1.426.726.200        |
| Ông Mẫn Chí Trung        | 134.555.300          | 72.000.000           |
| Ông Phạm Quốc Trung      | 36.000.000           | 84.000.000           |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | 18.000.000           | 72.000.000           |
| Ông Lim Heon Young       | 54.000.000           | -                    |
| Bà Hòa Thị Thu Hà        | 36.000.000           | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>2.820.923.600</b> | <b>1.762.726.200</b> |

**31. CÁC CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê đất, nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Đến 1 năm        | 5.845.307.712        | 3.918.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>5.845.307.712</b> | <b>3.918.000.000</b> |

**Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê thiết bị theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Đến 1 năm        | 7.728.000.000        | 7.376.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>7.728.000.000</b> | <b>7.376.000.000</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 18 tháng 1 năm 2021, Công ty đã thông qua việc tăng vốn đầu tư vào Công ty TNHH An Trung Industries với số tiền là 65 tỷ VND.

Theo Nghị quyết số 78/2021/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 3 năm 2021, Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 với tỷ lệ tạm ứng là 1.000 đồng/1 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Người lập  
Đỗ Anh Tuấn



Kế toán trưởng  
Đỗ Thị Hương Giang



Tổng Giám đốc  
Bùi Thanh Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021